

TỔNG CÔNG TY CP XNK VÀ XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2016

TỔNG CÔNG TY CP XNK VÀ XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 22



Mẫu số B01 - DN
 (TT200/2014)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		412.513.045.040	535.899.280.719
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.380.916.499	1.749.230.221
1 Tiền	111	V.1		
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.764.797.310	243.463.634.040
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	106.481.788.614	228.604.081.086
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.088.126.055	3.991.984.003
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	19.138.259.295	18.810.945.605
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.943.376.654)	(7.943.376.654)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140		286.017.955.628	290.154.006.372
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	291.720.854.850	295.856.905.594
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.702.899.222)	(5.702.899.222)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.349.375.603	532.410.086
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		314.213.130	314.213.130
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.5.	218.196.956	218.196.956
5 Tài sản ngắn hạn khác	155	V.6.	816.965.517	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		145.646.918.814	37.334.200.184
I Các khoản phải thu dài hạn	210		128.049.405.800	18.432.171.100
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		115.173.075.108	8.087.106.978
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.059.376.000	2.059.376.000
4 Phải thu dài hạn khác	218		15.588.490.563	13.057.223.993
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(4.771.535.871)	(4.771.535.871)
	0			
II Tài sản cố định	220		16.592.609.730	17.600.994.818
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	16.592.609.730	17.600.994.818
- Nguyên giá	222		77.124.101.657	77.124.101.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.531.491.927)	(59.523.106.839)
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.004.903.284	1.301.034.266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	1.004.903.284	1.301.034.266
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		558.159.963.854	573.233.480.903

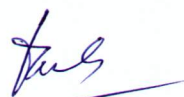
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		548.603.064.671	558.833.955.482
I Nợ ngắn hạn	310		436.776.548.110	452.009.789.605
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	97.273.288.099	99.275.066.625
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		330.000.000	8.658.711.832
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	20.644.967.197	19.264.296.797
4 Phải trả người lao động	314		935.672.400	5.472.253.400
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	13.468.753.096	11.126.224.026
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	34.726.732.642	34.167.817.710
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	267.509.939.889	272.151.924.428
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.887.194.787	1.893.494.787
II Nợ dài hạn	330		111.826.516.561	106.824.165.877
1 Phải trả người bán dài hạn	331		18.959.812.861	19.297.141.261
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		9.891.388.419	3.882.751.400
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14.	909.090.909	909.090.909
7 Phải trả dài hạn khác	337		13.396.554.124	14.065.512.059
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	68.669.670.248	68.669.670.248
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		9.556.899.183	14.399.525.421
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	9.556.899.183	14.399.525.421
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9.828.000.000	9.828.000.000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.092.053.115	6.092.053.115
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		19.672.440.159	19.672.440.159
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(76.035.594.091)	(71.192.967.853)
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		558.159.963.854	573.233.480.903

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập



Trần Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Mai Văn Sơn

Tổng giám đốc



Ngô Hải An

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	21.024.507.377	27.790.472.827	21.024.507.377	27.790.472.827
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	21.024.507.377	27.790.472.827	21.024.507.377	27.790.472.827
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	18.268.299.021	25.142.893.009	18.268.299.021	25.142.893.009
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.756.208.356	2.647.579.818	2.756.208.356	2.647.579.818
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	1.591.696	6.376.727	1.591.696	6.376.727
7	Chi phí tài chính	22	VI.20.	6.006.646.318	7.365.784.322	6.006.646.318	7.365.784.322
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.006.646.318	7.365.784.322	6.006.646.318	7.365.784.322
8	Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21.	1.824.725.089	2.086.846.670	1.824.725.089	2.086.846.670
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(5.073.571.355)	(6.798.674.447)	(5.073.571.355)	(6.798.674.447)
11	Thu nhập khác	31	VI.22.	285.035.228	67.826.081	285.035.228	67.826.081
12	Chi phí khác	32		54.090.111		54.090.111	
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		230.945.117	67.826.081	230.945.117	67.826.081
14	Lỗ / Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.842.626.238)	(6.730.848.366)	(4.842.626.238)	(6.730.848.366)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.23.	-		-	
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(4.842.626.238)	(6.730.848.366)	(4.842.626.238)	(6.730.848.366)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24.	(969)	(1.346)	(969)	(1.346)

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng




Trần Thị Kim Oanh

Mai Văn Sơn



Ngô Hải An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.842.626.238)	(6.730.848.366)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.008.385.088	1.454.089.852
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(286.626.924)	(74.202.808)
- Chi phí lãi vay	06		6.006.646.318	7.365.784.322
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.885.778.244	2.014.823.000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.264.636.513	56.288.929.635
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.136.050.744	(32.226.414.519)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.405.546.342)	(14.492.788.818)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		296.130.982	318.905.873
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(183.706.248)	(7.365.784.322)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.300.000)	(85.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.987.043.893	4.452.070.849
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		285.035.228	67.826.081
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.591.696	6.376.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		286.626.924	74.202.808
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.808.803.004	76.617.566.046
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.450.787.543)	(75.689.927.392)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.641.984.539)	927.638.654
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.631.686.278	5.453.912.311
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.749.230.221	4.845.436.053
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	3.380.916.499	10.299.348.364

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

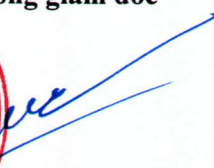
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Kim Oanh

5

Mai Văn Sơn

Ngô Hải An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5, tên giao dịch là THE VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY - NO 5 (VINACONEX No 5 - JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 được thành lập theo quyết định số 1500-BXD ngày 29/09/1973 trên cơ sở sát nhập Công ty Kiến trúc Ninh Bình và Công ty Kiến trúc Nam Hà thành Công ty Xây dựng số 5; sau đó được thành lập lại theo Quyết định số 047A/BXD-TCLĐ ngày 12/02/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 04/10/2004 Công ty Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 theo Quyết định số 1552/QĐ-BXD ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 11 năm 2004.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 04 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 10 năm 2007.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 05 năm 2009.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 28 tháng 04 năm 2010.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 20 tháng 7 năm 2010.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000** đồng (Năm mươi tỉ đồng)

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và thuỷ lợi; xây dựng các công trình cảng thuỷ và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; Xây dựng cầu đường; Gia công lắp đặt cơ khí cho xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư khai thác và kinh doanh nước sạch;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ lao động và thương mại;
- Sửa chữa, bảo trì: Thiết bị cơ, điện, nước, và các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gỗ công nghiệp cho xây dựng và gia dụng;
- Chế biến gỗ và lâm sản cho xây dựng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị và sản phẩm xây dựng./.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Hà Nội, địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Vimeco - lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA 4.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp giá đích danh.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao**

Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
Máy móc, thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**4.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, đợi chờ phân bổ.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình xây dựng, dọn vệ sinh công nghiệp, vận chuyển vật liệu xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, cổ tức nhận được từ khoản đầu tư công ty con

Một số hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Một số hợp đồng xây dựng khác của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp, vận chuyển được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên kế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành .

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 22% trên lợi nhuận chịu thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động xây lắp được ghi nhận trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh của từng công trình. Tuy nhiên để đảm bảo hiệu quả kinh doanh công ty thực hiện việc ký kết hợp đồng giao khoán công trình cho các đội thi công với mức giao khoán tùy thuộc vào từng công trình.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Tiền mặt</i>	2.860.764.987	28.303.421
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	520.151.512	1.720.926.800
Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn	103.030.526	4.066.313
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn	1.863.324	122.804.940
Ngân hàng TM CP Quân đội Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	392.265.551	1.577.525.053
Ngân hàng TM CP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	1.032.876	1.032.876
Ngân hàng TM CP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - CN Thăng Long	21.959.235	15.497.618
Tổng cộng	3.380.916.499	1.749.230.221
2. Phải thu của khách hàng	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
a Phải thu khách hàng ngắn hạn	106.481.788.614	228.604.081.086
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh các bên LQ)	-	107.164.127.098
- Phải thu khách hàng là các bên không liên quan	106.481.788.614	121.439.953.988
b Phải thu khách hàng dài hạn	115.173.075.108	8.087.106.978
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh các bên LQ)	-	4.003.385.148
- Phải thu khách hàng là các bên không liên quan	115.173.075.108	4.083.721.830
c Tỷ lệ	221.654.863.722	236.691.188.064
- Phải thu khách hàng chiếm >10% nợ phải thu	108.393.931.854	104.215.909.386
- Phải thu khách hàng chiếm <10% nợ phải thu	113.260.931.868	132.475.278.678
Tổng cộng	221.654.863.722	236.691.188.064
3. Phải thu khác	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a Ngắn hạn	19.138.259.295	-	18.810.945.605	-
Ứng trước cho các đội xây dựng, nhà cung cấp	19.138.259.295	-	18.810.945.605	-
b Dài hạn	15.588.490.563		13.057.223.993	
Ứng trước cho các đội xây dựng, nhà cung cấp	15.588.490.563		13.057.223.993	
Tổng cộng	34.726.749.858	-	31.868.169.598	-
4. Hàng tồn kho	31/03/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
Nguyên liệu, vật liệu	684.949.292		684.949.292	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	290.208.463.898	-5.702.899.222	294.344.514.642	-5.702.899.222
Công cụ, dụng cụ	827.441.660		827.441.660	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	291.720.854.850	(5.702.899.222)	295.856.905.594	(5.702.899.222)
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp			218.196.956	218.196.956
Cộng			218.196.956	218.196.956
6. Tài sản ngắn hạn khác			31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
Tạm ứng			684.118.917	0
Ký quỹ ngắn hạn			132.846.600	0
Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn			132.846.600	0
Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn				
Cộng			816.965.517	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2016	11.426.967.553	36.163.522.984	9.684.644.094	19.848.967.026	77.124.101.657
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2016	11.426.967.553	36.163.522.984	9.684.644.094	19.848.967.026	77.124.101.657
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2016	5.424.872.240	31.912.934.584	8.978.956.963	13.206.343.052	59.523.106.839
Khấu hao trong năm	67.719.168	348.492.467	85.491.598	506.681.855	1.008.385.088
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2016	5.492.591.408	32.261.427.051	9.064.448.561	13.713.024.907	60.531.491.927
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2016	6.002.095.313	4.250.588.400	705.687.131	6.642.623.974	17.600.994.818
Số dư ngày 31/03/2016	5.934.376.145	3.902.095.933	620.195.533	6.135.942.119	16.592.609.730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

8. Chi phí trả trước	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.004.903.284	1.301.034.266
b Dài hạn		
Tổng cộng	1.004.903.284	1.301.034.266

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Địa chỉ: Số 203, Trần Phú, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-37) 3824876 Fax: (84-37) 3824211

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ I NĂM 2016**

Mẫu số B09 - DN TT200/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

9 Vay và nợ thuê tài chính

STT	Nội dung	31/03/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	267.509.939.889	266.786.384.889	12.808.803.004	17.450.787.543	272.151.924.428	272.151.924.428
a.1	Vay ngắn hạn						
	Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn	233.010.567.145	233.010.567.145	5.808.803.004	6.956.510.800	234.158.274.941	234.158.274.941
	Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam Chi nhánh Bim Sơn	16.099.121.175	16.099.121.175		4.434.454.343	20.533.575.518	20.533.575.518
	Ngân hàng TM CP Quân đội Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	14.236.518.969	14.236.518.969		1.400.000.000	15.636.518.969	15.636.518.969
	Vay cá nhân	3.440.177.600	3.440.177.600	7.000.000.000	4.659.822.400	1.100.000.000	1.100.000.000
a.2	Nợ dài hạn đến hạn trả						
	Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn	723.555.000				723.555.000	723.555.000
b	Vay dài hạn	68.669.670.248	68.669.670.248	0	0	68.669.670.248	68.669.670.248
	Ngân hàng TM CP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Bim Sơn	68.669.670.248	68.669.670.248			68.669.670.248	68.669.670.248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

10. Phải trả người bán	31/03/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a</i> Phải trả người bán ngắn hạn	97.273.288.099	97.273.288.099	99.275.066.625	99.275.066.625
Phải trả là các bên LQ	0	0	276.754.719	276.754.719
- Phải trả đối tượng khác	97.273.288.099	97.273.288.099	98.998.311.906	98.998.311.906
<i>b</i> Phải trả người bán dài hạn	18.959.812.861	18.959.812.861	19.297.141.261	19.297.141.261
Phải trả là các bên LQ	0	0	9.127.924.418	9.127.924.418
- Phải trả đối tượng khác	18.959.812.861	18.959.812.861	10.169.216.843	10.169.216.843
<i>c</i> Tỷ lệ	116.233.100.960	116.233.100.960	118.572.207.886	118.572.207.886
Đối tượng >10%	35.576.459.138	35.576.459.138	63.325.335.125	63.325.335.125
Đối tượng <10%	80.656.641.822	80.656.641.822	55.246.872.761	55.246.872.761
Tổng cộng	116.233.100.960	116.233.100.960	118.572.207.886	118.572.207.886

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016		Số phải nộp		Số đã nộp		Đơn vị tính: VND	
								31/03/2016
Thuế GTGT đầu ra	17.822.557.826		2.130.954.259		766.548.859			19.186.963.226
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-218.196.956		0		0			(218.196.956)
Thuế thu nhập cá nhân	548.734.504		16.265.000					564.999.504
Thuế tài nguyên	0		0		0			0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	893.004.467		0					893.004.467
Thuế môn bài	0		0		0			0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0		0		0			0
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	218.196.956							218.196.956
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19.264.296.797		2.147.219.259		766.548.859			20.644.967.197

12. Chi phí phải trả

	31/03/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
<i>a</i> Ngắn hạn				
Trích trước chi phí hoạt động xây lắp		7.645.813.026		7.882.591.368
Chi phí lãi vay		5.822.940.070		3.243.632.658
Tổng cộng		13.468.753.096		11.126.224.026

13. Các khoản phải trả khác

31/03/2016 01/01/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

	VND	VND
a Ngắn hạn		
<i>Kinh phí công đoàn</i>	1.617.144.868	1.594.672.808
<i>Bảo hiểm XH, YT, TN</i>	7.434.658.467	4.440.611.876
<i>Phải trả các đội xây dựng + khác</i>	25.674.929.307	28.132.533.026
Cộng	34.726.732.642	34.167.817.710
b Dài hạn		
<i>Phải trả cổ tức cho các cổ đông</i>	5.000.003.000	5.000.003.000
<i>Phải trả các đội xây dựng + khác</i>	8.396.551.124	9.065.509.059
Cộng	13.396.554.124	14.065.512.059
Tổng cộng	34.726.732.642	34.167.817.710
14. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a Dài hạn		
<i>Doanh thu chưa thực hiện khác</i>	909.090.909	909.090.909
Tổng cộng	909.090.909	909.090.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

15 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	-	-	19.672.440.159	5.213.989.579	90.806.482.853
Tăng vốn trong năm trước								-
Lãi trong năm trước							(71.610.166.814)	(71.610.166.814)
Tăng khác					-	-	203.209.382	203.209.382
Giảm vốn trong năm trước								-
Lỗ trong năm trước								-
Giảm khác					-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	-	-	19.672.440.159	(71.192.967.853)	14.399.525.421
Tăng vốn trong năm nay								-
Lãi trong năm nay							(4.842.626.238)	(4.842.626.238)
Tăng khác							-	-
Giảm vốn trong năm nay								-
Lỗ trong năm nay								-
Giảm khác							-	-
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	9.828.000.000	6.092.053.115	-	-	19.672.440.159	(76.035.594.091)	9.556.899.183

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Tổng công ty CP XNK XD Việt Nam	0	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	50.000.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
d) Cổ tức	0	0
đ) Cổ phiếu	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.995.027.026	27.379.503.129
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.029.480.351	410.969.698
Tổng cộng	21.024.507.377	27.790.472.827
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	19.995.027.026	27.379.503.129
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.029.480.351	410.969.698
Tổng cộng	21.024.507.377	27.790.472.827
18. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	17.854.455.761	24.879.291.430
Giá vốn dịch vụ	413.843.260	263.601.579
Tổng cộng	18.268.299.021	25.142.893.009
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.591.696	6.376.727
Tổng cộng	1.591.696	6.376.727
20. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.006.646.318	7.365.784.322
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	6.006.646.318	7.365.784.322

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
a Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.071.104.000	1.321.387.000
Chi phí vật liệu quản lý	67.814.236	57.313.603
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.438.000	87.812.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.710.668	135.564.656
Thuế, phí và lệ phí	35.260.282	6.207.600
Chi phí kiểm toán	-	-
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.692.882	144.185.728
Chi phí bằng tiền khác	337.705.021	334.375.583
b Các khoản ghi giảm chi phí QLDN	-	-
Tổng cộng	1.824.725.089	2.086.846.670

22. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Thanh lý tài sản cố định	285.035.228	67.826.081
Thu khác	-	-
Tổng cộng	285.035.228	67.826.081

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	21.311.134.301	27.864.675.635
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	26.153.760.539	34.595.524.001
Các khoản điều chỉnh chi phí tính thuế	0	0
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-4.842.626.238	-6.730.848.366
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
Điều chỉnh khác	0	0
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	-

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

31/03/2016

01/01/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

(tiếp theo)

	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.842.626.238)	(6.730.848.366)
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.842.626.238)	(6.730.848.366)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(969)	(1.346)

VIII. Những thông tin khác**1. Thông tin so sánh**

- Số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 do Công ty CPXD số 5 lập.
- Số dư đầu kỳ là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) và được phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính để phù hợp với số liệu báo cáo kỳ này

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Thị Kim Oanh

Mai Văn Sơn

Ngô Hải An